**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500**

**KHU THƯƠNG MẠI BIỆT THỰ VÀ CHUNG CƯ CAO CẤP**

**ĐỊA ĐIỂM: XÃ LONG HẬU – HUYỆN CẦN GIUỘC – TỈNH LONG AN**



**Cần Giuộc, 2018**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂNHUYỆN CẦN GIUỘCSố: /QÐ-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - tự do - Hạnh PhúcCần Giuộc, ngày 12 tháng 1 năm 2018 |

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành quy định quản lý xây dựng khu Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp xã Long Hậu - huyện Cần Giuộc.

**ỦY BÂN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC**

Căn cứ Luât Tô chức Chính quyền Ðia phương ngày 19/6/2015.

Căn cứ Luât Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuât Quôc gia về quy hoạch xây dựng sô 04/2008/QÐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số /QÐ-UBND ngày /1/2018 UBND huyện Cần Giuộc về việc phê duyêt khu điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp xã Long Hậu – huyện Cần Giuộc do Công ty Cổ phần Thái Sơn Long An đầu tư tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số /QÐ-UBND ngày /1/2018 UBND huyện Cần Giuộc về việc phê duyêt điêu chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp xã Long Hậu – huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Xét đề nghị của phòng Kinh tế & Hạ tầng tại tờ trình số /TTr-PKT&HT ngày tháng 1 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Ðiều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Quy chế quản lý xây dựng khu Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp xã Long Hậu – huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

**Ðiều 2**. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Ðiều 3.** Chánh Văn phòng HÐND và UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND xã Long Hâu, Công ty Cổ phần Thái Sơn Long An và các tổ chức, cá nhân có liên quan chiu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhân: TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

- Sở Xây dựng (thay b/c);

# - TT.HU.,

* TT.HÐND huyện.,
* CT, các PCT.,
* Nhu Ðièu 3;

# - NCUB•,

- Luu.

 ỦY BAN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **HUYỆN CẦN GIUỘC**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

 ------------------------- --------------------------

 Số: 08/QĐ-UBND Cần Giuộc, ngày tháng 1 năm 2018

**QUY CHẾ**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500**

**KHU THƯƠNG MẠI BIỆT THỰ VÀ CHUNG CƯ CAO CẤP, XÃ LONG HẬU - HUYỆN CẦN GIUỘC - TỈNH LONG AN**

 (*Ban hành kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của UBND huyện Cần Giuộc)*

**Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG**

 Quy chế này hướng dẫn xây dựng, quản lý xây dựng nhà khu Nhàở thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp theo đúng đồ án quy hoạch chi tiết được phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp xã Long Hậu - huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An do Công ty Cổ phần Thái Sơn Long An đầu tư tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Ngoài những quy định trong văn bản này, việc quản lý xây dựng còn phải tuân thủ theo các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy đinh các chỉ tiêu cơ bản quy hoạch kiến trúc công trình đối với nhà ở, công trình xây dựng trong Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp xã Long Hậu.
2. Các các nhân, tổ chức trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động xây dựng và quản lý kiến trúc trong Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp xã Long Hậu đều phải thực hiện theo đúng Quy chế này.
3. Cơ quan quản lý quy hoạch, xây dựng đô thị cấp huyện hướng dẫn việc quản lý xây dựng trong Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp xã Long Hậu theo đúng quy định tại Quy chế này.
4. Việc điều chỉnh, bổ sung hoặc thay đổi các nội dung trong quy chế này phải được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Nhà nước.

**Điều 2. Đối tượng áp dung:**

 Tổ chức, các nhân xây dựng nhà ở, các công trình công cộng và công trình kỹ thuật hạ tầng nằm trong Khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp xã Long Hậu đều phải chấp hành các quy định của quy chế này.

**Điều 3. Tóm tắt một số đặc điểm hiện trạng và quy hoạch**

1. Vị trí: Khu thương mại biệt thự và chung cư cao cấp thuộc xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Có các giới hạn như sau:

 + Phía Bắc giáp: Rạch Dơi (ranh TP. Hồ Chí Minh).

 + Phía Đông giáp: Rạch Bà Đằng (ranh Khu Công nghiệp Long Hậu).

 + Phía Nam giáp: Lộ ấp 3 (đối diện Khu tái định cư Thành Hiếu và Khu nhà vườn sinh thái thuộc Công ty Cổ phần An Tây).

+ Phía Tây giáp: Khu dân cư tái định cư thuộc Công ty Lộc Thành và Khu dân cư Vĩnh Trường.

1. Quy mô:
* Quy mô diện tích: có quy mô khoảng 267,3152ha
* Quy mô dân số: 36.000 người.
1. Cơ cấu sử dụng đất:

Bảng cơ cấu sử dụng đất:

| **TT** | **Loại đất** | **Diện tích ô đất** | **Mật độ xây dựng** | **Diện tích xây dựng** | **Tầng cao tối đa**  | **Tỷ lệ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | m2 | % | m2 | tầng | % |
|  | **TỔNG** | **2.673.152** | **34,73** | **928.434** | **15** | **100** |
| **1** | **Đất công trình công cộng đơn vị ở** | **29.165** | **35,01** | **10.211** | **5** | **1,09** |
| *1.1* | *Trung tâm y tế* | *18.696* | *40* | *7.478* | *5* |  |
| *1.2* | *Trung tâm thương mại, chợ* | *6.832* | *40* | *2.733* | *5* |  |
| *1.2* | *Trung tâm văn hóa* | *3.637* | *40* | *1.455* | *2* |  |
| **2** | **Đất trường học**  | **103.611** | **40** | **41.444** | **5** | **3,88** |
| *2.1* | *Trường mầm non* | *24.400* | *40* | *9.760* | *4* |  |
| *2.2* | *Trường tiểu học cơ sở* | *30.471* | *40* | *12.188* | *4* |  |
| *2.3* | *Trường trung học cơ sở* | *29.254* | *40* | *11.702* | *4* |  |
| *2.4* | *Trường trung học phổ thông* | *19.486* | *40* | *7.794* | *5* |  |
| **3** | **Đất hỗn hợp** | **49.327** | **30** | **14.798** | **15** | **1,85** |
| **4** | **Đất ở thấp tầng** | **1.099.936** | **75,8** | **833.774** | **5** | **41,15** |
| *4.1* | *Đất ở liên kề* | *543.938* | *80* | *435.150* | *5* |  |
| *4.2* | *Đất ở nhà phố thương mại* | *225.234* | *80* | *180.187* | *5* |  |
| *4.3* | *Đất ở biệt thự song lập* | *199.782* | *70* | *139.847* | *3* |  |
| *4.4* | *Đất ở biệt thự nhà vườn* | *130.982* | *60* | *78.589* | *3* |  |
| **5** | **Đất dịch vụ thương mại** | **54.662** | **40** | **21.865** | **5** | **2,04** |
| **6** | **Đất cây xanh**  | **373.608** |  |  *-*  |  | **13,98** |
| *6.1* | *Đất cây xanh đô thị* | *246.488* |  |  *-*  |  |  |
| *6.2* | *Đất cây xanh đơn vị ở* | *72.465* |  |  *-*  |  |  |
| *6.3* | *Đất cây xanh cách ly* | *33.496* |  |  *-*  |  |  |
| *6.4* | *Đất cây xanh thể dục thể thao* | *21.159* |  |  |  |  |
| **7** | **Đất cơ quan** | **2.205** | **40** | **882** | **3** | **0,08** |
| **8** | **Đất mặt nước** | **70.056** |  |  *-*  |  | **2,62** |
| **9** | **Đất hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe** | **33.968** | **16** | **5.459** | **1** | **1,27** |
| *8.1* | *Đất hạ tầng kỹ thuật* | *10.744* | *40* | *4.298* | *1* |  |
| *8.2* | *Đất bãi đỗ xe* | *23.224* | *5* | *1.161* | *1* |  |
| **10** | **Đất tôn giáo, di tích** | **1.600** |  |  |  | **0,06** |
| **11** | **Đất giao thông** | **855.014** |  |  *-*  |  | **31,98** |

**Chương II**

**NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

**Điều 4. Tổ chức không gian kiến trúc**

1. Công trình nhà phố thương mại
2. Nhà phố thương mại (áp dụng cho các lô mặt tiền đường tránh ĐT2): Bao gồm.
	* Lô D-SH.18: Các căn D-SH.18-1 ÷ D-SH.18-21
	* Lô D-SH.17: Các căn D-SH.17-9 ÷ D-SH.17-31
	* Lô D-SH.13: Các căn D-SH.13-1 ÷ D-SH.13-23
	* Lô D-SH.11: Các căn D-SH.11-14 ÷ D-SH.11-37
	* Lô D-SH.12: Các căn D-SH.12-1 ÷ D-SH.12-20
	* Lô C-SH.24: Các căn C-SH.24-1 ÷ C-SH.24-9
	* Lô C-SH.23: Các căn C-SH.23-1 ÷ C-SH.23-9
	* Lô C-SH.22: Các căn C-SH.22-1 ÷ C-SH.22-14
	* Lô C-SH.25: Các căn C-SH.25-1 ÷ C-SH.22-9
	* Lô C-SH.26: Các căn C-SH.26-1 ÷ C-SH.26-11
	* Lô C-SH.27: Các căn C-SH.27-1 ÷ C-SH.27-9
	* Lô C-SH.28: Các căn C-SH.28-1 ÷ C-SH.28-17
* Mật độ xây dựng trung bình từng ô đất tối đa: 80%. Các lô góc vừa phải đảm bảo mật độ xây dựng và khoảng lùi sân sau, vừa phải đảm bảo chỉ giới xây dựng.
* Chỉ giới đường đỏ:
* Đường tránh ĐT2: Tính từ tim đường vào 9,5m.
* Chỉ giới xây dựng công trình:
* Các Lô D-SH.17; Lô D-SH.13, Lô D-SH.11, Lô D-SH.12, Lô C-SH.24, Lô C-SH.23, Lô C-SH.22 có chỉ giới xây dựng công trình trùng với chỉ giới đường đỏ.
* Các Lô D-SH.18, Lô C-SH.25, Lô C-SH.26, Lô C-SH.27, Lô C-SH.28 có chỉ giới xây dựng công trình lùi vào 2m so với chỉ giới đường đỏ
* Khoảng lùi sân sau: 4,0m tính từ ranh đất.
1. Nhà phố thương mại (áp dụng cho các lô mặt tiền tuyến đường DN1): Bao gồm.
	* Lô D-SH.21: Các căn D-SH.21-1 ÷ D-SH.21-18
	* Lô D-SH.15: Các căn D-SH.15-4 ÷ D-SH.15-23
	* Lô D-SH.14: Các căn D-SH.14-1 ÷ D-SH.14-20
	* Lô D-SH.10: Các căn D-SH.10-1 ÷ D-SH.10-24
	* Lô D-SH.09: Các căn D-SH.09-1 ÷ D-SH.09-18
	* Lô D-SH.02: Các căn D-SH.02-1 ÷ D-SH.02-15
	* Lô D-SH.22: Các căn D-SH.22-1 ÷ D-SH.22-9
	* Lô D-SH.23: Các căn D-SH.23-1 ÷ D-SH.23-19
	* Lô D-SH.07: Các căn D-SH.07-1 ÷ D-SH.07-24
	* Lô D-SH.08: Các căn D-SH.08-1 ÷ D-SH.08-17
	* Lô C-SH.15: Các căn C-SH.15-15 ÷ C-SH.15-15
	* Lô C-SH.16: Các căn C-SH.16-1 ÷ C-SH.16-13
	* Lô C-SH.17: Các căn C-SH.17-1 ÷ C-SH.17-14
	* Lô C-SH.18: Các căn C-SH.18-1 ÷ C-SH.18-11
	* Lô C-SH.19: Các căn C-SH.19-1 ÷ C-SH.19-11
	* Lô C-SH.31: Các căn C-SH.31-16 ÷ C-SH.31-27
	* Lô C-SH.32: Các căn C-SH.32-1 ÷ C-SH.32-21
	* Lô C-SH.33: Các căn C-SH.33-1 ÷ C-SH.33-8
	* Lô C-SH.34: Các căn C-SH.34-1 ÷ C-SH.34-17
	* Lô C-SH.14: Các căn C-SH.14-1 ÷ C-SH.14-13
	* Lô C-SH.13: Các căn C-SH.13-1 ÷ C-SH.13-15
	* Lô C-SH.12: Các căn C-SH.12-1 ÷ C-SH.12-13
	* Lô C-SH.11: Các căn C-SH.11-15 ÷ C-SH.11-25
	* Lô C-SH.38: Các căn C-SH.38-15 ÷ C-SH.38-26
	* Lô C-SH.37: Các căn C-SH.37-1 ÷ C-SH.37-12
	* Lô C-SH.36: Các căn C-SH.36-1 ÷ C-SH.36-8
	* Lô C-SH.35: Các căn C-SH.35-1 ÷ C-SH.35-17
* Mật độ xây dựng trung bình từng ô đất tối đa: 80%. Các lô góc vừa phải đảm bảo mật độ xây dựng và khoảng lùi sân sau, vừa phải đảm bảo chỉ giới xây dựng.
* Chỉ giới đường đỏ:
* Tuyến đường DN1: Tính từ tim đường vào 10.25m.
* Các lô có chỉ giới xây dựng công trình trùng với chỉ giới đường đỏ.
* Khoảng lùi sân sau: 4,0m tính từ ranh đất.
1. Nhà phố thương mại (áp dụng cho các lô mặt tiền tuyến đường DN2): Bao gồm.
	* Lô D-SH.27: Các căn D-SH.27-1 ÷ D-SH.27-15
	* Lô D-SH.26: Các căn D-SH.26-1 ÷ D-SH.26-22
	* Lô D-SH.24: Các căn D-SH.24-1 ÷ D-SH.24-23
	* Lô D-SH.25: Các căn D-SH.25-1 ÷ D-SH.25-17
	* Lô D-SH.04: Các căn D-SH.04-1 ÷ D-SH.04-8
	* Lô D-SH.03: Các căn D-SH.03-1 ÷ D-SH.03-8
	* Lô C-SH.01: Các căn C-SH.01-1 ÷ C-SH.01-15
	* Lô C-SH.05: Các căn C-SH.05-1 ÷ C-SH.05-7
	* Lô C-SH.06: Các căn C-SH.06-1 ÷ C-SH.06-7
	* Lô C-SH.07: Các căn C-SH.07-1 ÷ C-SH.07-11
	* Lô C-SH.08: Các căn C-SH.08-1 ÷ C-SH.08-8
	* Lô C-SH.09: Các căn C-SH.09-1 ÷ C-SH.09-13
	* Lô C-SH.40: Các căn C-SH.40-1 ÷ C-SH.40-13
	* Lô C-SH.02: Các căn C-SH.02-1 ÷ C-SH.02-9
	* Lô C-SH.03: Các căn C-SH.03-1 ÷ C-SH.03-14
	* Lô A-SH.06: Các căn A-SH.06-1 ÷ A-SH.06-16
	* Lô A-SH.05: Các căn A-SH.05-1 ÷ A-SH.05-21
	* Lô A-SH.10: Các căn A-SH.10-13 ÷ A-SH.10-27
	* Lô A-SH.11: Các căn A-SH.11-1 ÷ A-SH.11-12
	* Lô A-SH.17: Các căn A-SH.17-1 ÷ A-SH.17-14
	* Lô A-SH.12: Các căn A-SH.12-1 ÷ A-SH.12-10
	* Lô A-SH.13: Các căn A-SH.13-1 ÷ A-SH.13-11
	* Lô A-SH.14: Các căn A-SH.14-1 ÷ A-SH.14-9
	* Lô B-SH.03: Các căn B-SH.03-1 ÷ B-SH.03-14
	* Lô B-SH.04: Các căn B-SH.04-1 ÷ B-SH.04-8
	* Lô B-SH.05: Các căn B-SH.05-1 ÷ B-SH.05-11
	* Lô B-SH.06: Các căn B-SH.06-1 ÷ B-SH.06-9
	* Lô B-SH.07: Các căn B-SH.07-1 ÷ B-SH.07-13
* Mật độ xây dựng trung bình từng ô đất tối đa: 80%. Các lô góc vừa phải đảm bảo mật độ xây dựng và khoảng lùi sân sau, vừa phải đảm bảo chỉ giới xây dựng.
* Chỉ giới đường đỏ:
* Tuyến đường DN2: Tính từ tim đường vào 16.5m.
* Các lô có chỉ giới xây dựng công trình trùng với chỉ giới đường đỏ.
* Các Lô B-SH.04, Lô C-SH.05, Lô C-SH.06, Lô C-SH.01, Lô D-SH.03, Lô D-SH.04, Lô A-SH.12 khoảng lùi sau công trình 2m tính từ ranh đất.
* Các lô còn lại khoảng lùi sau 4m so tính từ ranh đất.
1. Nhà phố thương mại (áp dụng cho các lô mặt tiền tuyến đường N59): Bao gồm.
	* Lô C-SH.05: Các căn C-SH.05-8 ÷ C-SH.05-12
	* Lô C-SH.06: Các căn C-SH.06-8 ÷ C-SH.06-14
* Chỉ giới đường đỏ:
* Tuyến đường N59: Tính từ tim đường vào 6m.
* Các lô có chỉ giới xây dựng công trình cách 2,5m với chỉ giới đường đỏ.
* Các lô có khoảng lùi sau 2m so tính từ ranh đất.
1. Nhà phố thương mại (áp dụng cho các lô mặt tiền tuyến đường DN3): Bao gồm.
	* Lô A-SH.01: Các căn A-SH.01-1 ÷ A-SH.01-15
	* Lô A-SH.02: Các căn A-SH.02-1 ÷ A-SH.02-26
	* Lô A-SH.07: Các căn A-SH.07-1 ÷ A-SH.07-6
	* Lô A-SH.16: Các căn A-SH.16-1 ÷ A-SH.16-9
	* Lô B-SH.01: Các căn B-SH.01-20 ÷ B-SH.01-43
	* Lô B-SH.10: Các căn B-SH.10-1 ÷ B-SH.10-16
	* Lô B-SH.09: Các căn B-SH.09-1 ÷ B-SH.09-6
	* Lô B-SH.11: Các căn B-SH.11-1 ÷ B-SH.11-16
	* Lô B-SH.12: Các căn B-SH.12-1 ÷ B-SH.12-6
	* Lô B-SH.17: Các căn B-SH.17-1 ÷ B-SH.17-7
	* Lô B-SH.16: Các căn B-SH.16-1 ÷ B-SH.16-20
	* Lô B-SH.14: Các căn B-SH.14-13 ÷ B-SH.14-19
	* Lô B-SH.15: Các căn B-SH.15-1 ÷ B-SH.15-20
* Mật độ xây dựng trung bình từng ô đất tối đa: 80%. Các lô góc vừa phải đảm bảo mật độ xây dựng và khoảng lùi sân sau, vừa phải đảm bảo chỉ giới xây dựng.
* Chỉ giới đường đỏ:
* Tuyến đường DN3: Tính từ tim đường vào 10.25m.
* Các lô có chỉ giới xây dựng công trình trùng với chỉ giới đường đỏ.
* Các Lô A-SH.01, Lô A-SH.02, Lô A-SH.07, Lô A-SH.16, Lô B-SH.01, Lô B-SH.10, Lô B-SH.09, khoảng lùi sau công trình 4m tính từ ranh đất.
* Các Lô B-SH.11, Lô B-SH.12, Lô B-SH.14, Lô B-SH.15, Lô B-SH.16, Lô B-SH.17, khoảng lùi sau công trình 3m tính từ ranh đất.
1. Nhà phố thương mại (áp dụng cho các lô mặt tiền tuyến đường DG4): Bao gồm.
	* Lô D-SH.17: Các căn D-SH.17-1 ÷ D-SH.17-8
	* Lô D-SH.16: Các căn D-SH.16-1 ÷ D-SH.16-7
	* Lô D-SH.15: Các căn D-SH.15-1 ÷ D-SH.15-15
	* Lô D-SH.19: Các căn D-SH.19-1 ÷ D-SH.19-7
	* Lô D-SH.20: Các căn D-SH.20-19 ÷ D-SH.20-33
	* Lô D-SH.23: Các căn D-SH.23-19 ÷ D-SH.23-32
	* Lô D-SH.26: Các căn D-SH.26-23 ÷ D-SH.26-38
	* Lô D-SH.24: Các căn D-SH.24-24 ÷ D-SH.24-38
	* Lô A-SH.05: Các căn A-SH.05-22 ÷ A-SH.05-32
	* Lô A-SH.10: Các căn A-SH.10-1 ÷ A-SH.10-12
	* Lô A-SH.04: Các căn A-SH.04-1 ÷ A-SH.04-12
	* Lô A-SH.09: Các căn A-SH.09-1 ÷ A-SH.09-12
	* Lô A-SH.03: Các căn A-SH.03-1 ÷ A-SH.03-6
	* Lô A-SH.08: Các căn A-SH.08-1 ÷ A-SH.08-6
	* Lô A-SH.02: Các căn A-SH.02-27 ÷ A-SH.02-40
	* Lô A-SH.07: Các căn A-SH.07-8 ÷ A-SH.07-21
* Mật độ xây dựng trung bình từng ô đất tối đa: 80%. Các lô góc vừa phải đảm bảo mật độ xây dựng và khoảng lùi sân sau, vừa phải đảm bảo chỉ giới xây dựng.
* Chỉ giới đường đỏ:
* Tuyến đường DG4: Tính từ tim đường vào 10.25m.
* Các lô có chỉ giới xây dựng công trình trùng với chỉ giới đường đỏ.
* Các lô có khoảng lùi sau công trình 4m tính từ ranh đất.
1. Nhà phố thương mại (áp dụng cho các lô mặt tiền tuyến đường DG3): Bao gồm.
	* Lô D-SH.13: Các căn D-SH.13-24 ÷ D-SH.13-36
	* Lô D-SH.11: Các căn D-SH.11-1 ÷ D-SH.11-13
	* Lô D-SH.14: Các căn D-SH.14-21 ÷ D-SH.14-34
	* Lô D-SH.10: Các căn D-SH.10-25 ÷ D-SH.10-35
	* Lô D-SH.06: Các căn D-SH.06-1 ÷ D-SH.06-9
	* Lô D-SH.05: Các căn D-SH.05-1 ÷ D-SH.05-9
* Mật độ xây dựng trung bình từng ô đất tối đa: 80%. Các lô góc vừa phải đảm bảo mật độ xây dựng và khoảng lùi sân sau, vừa phải đảm bảo chỉ giới xây dựng.
* Chỉ giới đường đỏ:
* Tuyến đường DG3: Tính từ tim đường vào 10.25m.
* Các lô có chỉ giới xây dựng công trình trùng với chỉ giới đường đỏ.
* Các lô có khoảng lùi sau công trình 4m tính từ ranh đất.
1. Nhà phố thương mại (áp dụng cho các lô mặt tiền tuyến đường ĐT1): Bao gồm.
	* Lô D-SH.02: Các căn D-SH.02-16 ÷ D-SH.02-29
	* Lô C-SH.15: Các căn C-SH.15-16 ÷ C-SH.15-32
	* Lô D-SH.01: Các căn D-SH.01-1 ÷ D-SH.01-13
	* Lô C-SH.04: Các căn C-SH.04-1 ÷ C-SH.04-15
	* Lô A-SH.15: Các căn A-SH.15-1 ÷ A-SH.15-17
	* Lô B-SH.02: Các căn B-SH.02-1 ÷ B-SH.02-15
	* Lô A-SH.16: Các căn A-SH.16-10 ÷ A-SH.16-18
	* Lô B-SH.02: Các căn B-SH.01-1 ÷ B-SH.01-19
* Mật độ xây dựng trung bình từng ô đất tối đa: 80%. Các lô góc vừa phải đảm bảo mật độ xây dựng và khoảng lùi sân sau, vừa phải đảm bảo chỉ giới xây dựng.
* Chỉ giới đường đỏ:
* Tuyến đường ĐT1: Tính từ tim đường vào 20m.
* Các lô có chỉ giới xây dựng công trình trùng với chỉ giới đường đỏ.
* Các lô có khoảng lùi sau công trình 4m tính từ ranh đất.
1. Nhà phố thương mại (áp dụng cho các lô mặt tiền tuyến đường DG1): Bao gồm.
	* Lô C-SH.21: Các căn C-SH.21-1 ÷ C-SH.21-15
	* Lô C-SH.29: Các căn C-SH.29-1 ÷ C-SH.29-13
	* Lô C-SH.20: Các căn C-SH.20-1 ÷ C-SH.20-13
	* Lô C-SH.30: Các căn C-SH.30-1 ÷ C-SH.30-13
	* Lô C-SH.19: Các căn C-SH.19-12 ÷ C-SH.19-26
	* Lô C-SH.31: Các căn C-SH.31-1 ÷ C-SH.31-16
	* Lô C-SH.11: Các căn C-SH.11-1 ÷ C-SH.11-14
	* Lô C-SH.38: Các căn C-SH.38-1 ÷ C-SH.38-14
	* Lô C-SH.10: Các căn C-SH.10-1 ÷ C-SH.10-10
	* Lô C-SH.39: Các căn C-SH.39-1 ÷ C-SH.39-11
	* Lô B-SH.08: Các căn B-SH.08-1 ÷ B-SH.08-12
	* Lô B-SH.18: Các căn B-SH.18-1 ÷ B-SH.18-13
	* Lô B-SH.09: Các căn B-SH.09-7 ÷ B-SH.09-15
	* Lô B-SH.17: Các căn B-SH.17-8 ÷ B-SH.17-16
	* Lô B-SH.12: Các căn B-SH.12-7 ÷ B-SH.12-18
	* Lô B-SH.14: Các căn B-SH.14-4÷ B-SH.14-12
	* Lô B-SH.19: Các căn B-SH.19-1÷ B-SH.19-6
	* Lô B-SH.13: Các căn B-SH.13-1÷ B-SH.13-6
* Mật độ xây dựng trung bình từng ô đất tối đa: 80%. Các lô góc vừa phải đảm bảo mật độ xây dựng và khoảng lùi sân sau, vừa phải đảm bảo chỉ giới xây dựng.
* Chỉ giới đường đỏ:
* Tuyến đường DG1: Tính từ tim đường vào 16,5m.
* Các lô có chỉ giới xây dựng công trình trùng với chỉ giới đường đỏ.
* Các lô có khoảng lùi sau công trình 4m tính từ ranh đất.
1. Nhà phố thương mại (áp dụng cho các lô mặt tiền tuyến đường DG2): Bao gồm.
	* Lô C-SH.28: Các căn C-SH.28-18 ÷ C-SH.28-20
* Mật độ xây dựng trung bình từng ô đất tối đa: 80%. Các lô góc vừa phải đảm bảo mật độ xây dựng và khoảng lùi sân sau, vừa phải đảm bảo chỉ giới xây dựng.
* Chỉ giới đường đỏ:
* Tuyến đường DG1: Tính từ tim đường vào 16,5m.
* Các lô có chỉ giới xây dựng công trình trùng với chỉ giới đường đỏ.
* Các lô có khoảng lùi sau công trình 4m tính từ ranh đất.
1. Quy chinh chung cho nhà phố thương mại
* Quy mô xây dựng (tối đa): 5 tầng ( 1 trệt + 4 lầu), sàn mái bê tông cốt thép hoặc mái ngói.
* Chiều cao xây dựng: + 16,5m ( so với cos vỉa hè) cụ thể như sau:
* Cos nền: + 0,3m ( so với cos vỉa hè).
* Độ cao tầng trệt: + 3,0m (cộng thêm 0.3 so với cos nền)
* Độ cao sàn lầu 1: + 5,5m (cộng thêm 2.9 so với cos tầng trệt)
* Độ cao sàn lầu 5: + 15,5,m (so với cos vỉa hè).
* Độ cao đỉnh mái: +16,5m (cộng thêm 1m so với cos sàn mái)
* Khi mở cửa sổ phải cách ranh đất của công trình, nhà ở, hàng rào ít nhất là 2m. Khi mở khung kính lấy sáng cách ranh đất ít nhất 1,5m.
* Trong khoảng không từ mặt vỉa hè lên tới độ cao 3,5m, không có bộ phận nào của nhà vượt quá chỉ giới đường đỏ (kể cả bộ phận ngầm dưới mặt đất), trừ các trường hợp:
* Đường ống đướng thoát nước mưa: Không được nhô ra quá 0,2m so với chỉ giới xây dựng, đồng thời phải có hộp gen chìm.
* Từ độ cao 1m (tính từ mặt vỉa hè) trở lên, các bậu cửa, gờ chỉ, bộ phận trang trí được phép nhô ra không quá 0,2m so với chỉ giới xây dựng.
* Từ cao độ 2,5m (tính từ mặt vỉa hè) trở lên, các kết cấu di động (mái hiên, mái dù di động) được phép nhô ra cách mép vỉa hè tối thiểu 1m.
* Độ vươn ban công, mái đua, ô văng: Tính từ chỉ giới xây dựng công trình đến mép ngoài cùng của ban công là: 1,2m. Không được che chắn tạo thành lô – gia.
* Mẫu thiết kế nhà ở: Tham khảo mẫu thiết kế kèm theo.
1. Nhà liên kế:

Bao gồm:

* Khu A-LK.01: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.794 m2.
* Khu A-LK.02: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.880 m2.
* Khu A-LK.03: Tổng số lô 6. Diện tích tổng cộng 871 m2.
* Khu A-LK.04: Tổng số lô 17. Diện tích tổng cộng 2.163 m2.
* Khu A-LK.05: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 1.453 m2.
* Khu A-LK.06: Tổng số lô 10. Diện tích tổng cộng 1.079 m2.
* Khu A-LK.07: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.272 m2.
* Khu A-LK.08: Tổng số lô 37. Diện tích tổng cộng 3.585 m2.
* Khu A-LK.09: Tổng số lô 29. Diện tích tổng cộng 2.825 m2.
* Khu A-LK.10: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.886 m2.
* Khu A-LK.11: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.712 m2.
* Khu A-LK.12: Tổng số lô 32. Diện tích tổng cộng 3.008 m2.
* Khu A-LK.13: Tổng số lô 30. Diện tích tổng cộng 2.907 m2.
* Khu A-LK.14: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.606 m2.
* Khu A-LK.15: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 1.637 m2.
* Khu A-LK.16: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.409 m2.
* Khu A-LK.17: Tổng số lô 6. Diện tích tổng cộng 672 m2.
* Khu A-LK.18: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.296 m2.
* Khu A-LK.19: Tổng số lô 6. Diện tích tổng cộng 604 m2.
* Khu A-LK.20: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.144 m2.
* Khu A-LK.21: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 1.277 m2.
* Khu A-LK.22: Tổng số lô 17. Diện tích tổng cộng 1.677 m2.
* Khu A-LK.23: Tổng số lô 6. Diện tích tổng cộng 641 m2.
* Khu A-LK.24: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.144 m2.
* Khu A-LK.25: Tổng số lô 24. Diện tích tổng cộng 2.279 m2.
* Khu A-LK.26: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.352 m2.
* Khu A-LK.27: Tổng số lô 28. Diện tích tổng cộng 2.612 m2.
* Khu A-LK.28: Tổng số lô 30. Diện tích tổng cộng 3.397 m2.
* Khu A-LK.29: Tổng số lô 30. Diện tích tổng cộng 3.447 m2.
* Khu A-LK.30: Tổng số lô 38. Diện tích tổng cộng 4.459 m2.
* Khu A-LK.31: Tổng số lô 36. Diện tích tổng cộng 4.242 m2.
* Khu A-LK.32: Tổng số lô 38. Diện tích tổng cộng 3.568 m2.
* Khu A-LK.33: Tổng số lô 38. Diện tích tổng cộng 3.568 m2.
* Khu A-LK.34: Tổng số lô 38. Diện tích tổng cộng 3.568 m2.
* Khu A-LK.35: Tổng số lô 17. Diện tích tổng cộng 1.693 m2.
* Khu A-LK.36: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 1.152 m2.
* Khu A-LK.37: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 952 m2.
* Khu A-LK.38: Tổng số lô 17. Diện tích tổng cộng 1.712 m2.
* Khu A-LK.39: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 2.072 m2.
* Khu A-LK.40: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 2.072 m2.
* Khu A-LK.41: Tổng số lô 17. Diện tích tổng cộng 1.712 m2.
* Khu A-LK.42: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 1.856 m2.
* Khu A-LK.43: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 2.036 m2.
* Khu A-LK.44: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 2.036 m2.
* Khu A-LK.45: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 1.856 m2.
* Khu A-LK.46: Tổng số lô 36. Diện tích tổng cộng 4.181 m2.
* Khu A-LK.47: Tổng số lô 38. Diện tích tổng cộng 4.436 m2.
* Khu A-LK.48: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.106 m2.
* Khu A-LK.49: Tổng số lô 24. Diện tích tổng cộng 2.502 m2.
* Khu A-LK.50: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.370 m2.
* Khu A-LK.51: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.342 m2.
* Khu B-LK.01: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.885 m2.
* Khu B-LK.02: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 2.228 m2.
* Khu B-LK.03: Tổng số lô 26. Diện tích tổng cộng 3.208 m2.
* Khu B-LK.04: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 2.253 m2.
* Khu B-LK.05: Tổng số lô 24. Diện tích tổng cộng 2.828 m2.
* Khu B-LK.06: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.765 m2.
* Khu B-LK.07: Tổng số lô 32. Diện tích tổng cộng 4.034 m2.
* Khu B-LK.08: Tổng số lô 26. Diện tích tổng cộng 3.363 m2.
* Khu B-LK.09: Tổng số lô 28. Diện tích tổng cộng 3.568 m2.
* Khu B-LK.10: Tổng số lô 28. Diện tích tổng cộng 3.568 m2.
* Khu B-LK.11: Tổng số lô 28. Diện tích tổng cộng 3.584 m2.
* Khu B-LK.12: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 1.580 m2.
* Khu B-LK.13: Tổng số lô 8. Diện tích tổng cộng 1.022 m2.
* Khu B-LK.14: Tổng số lô 26. Diện tích tổng cộng 3.404 m2.
* Khu B-LK.15: Tổng số lô 28. Diện tích tổng cộng 3.528 m2.
* Khu B-LK.16: Tổng số lô 28. Diện tích tổng cộng 3.528 m2.
* Khu B-LK.17: Tổng số lô 28. Diện tích tổng cộng 3.528 m2.
* Khu B-LK.18: Tổng số lô 34. Diện tích tổng cộng 4.286 m2.
* Khu B-LK.19: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.835 m2.
* Khu B-LK.20: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.080 m2.
* Khu B-LK.21: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.440 m2.
* Khu B-LK.22: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 2.614 m2.
* Khu B-LK.23: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 1.555 m2.
* Khu B-LK.24: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.112 m2.
* Khu B-LK.25: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 2.224 m2.
* Khu B-LK.26: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 2.968 m2.
* Khu B-LK.27: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 1.484 m2.
* Khu B-LK.28: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 1.560 m2.
* Khu B-LK.29: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.080 m2.
* Khu B-LK.30: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 2.189 m2.
* Khu B-LK.31: Tổng số lô 19. Diện tích tổng cộng 1.848 m2.
* Khu B-LK.32: Tổng số lô 24. Diện tích tổng cộng 2.352 m2.
* Khu B-LK.33: Tổng số lô 38. Diện tích tổng cộng 3.696 m2.
* Khu B-LK.34: Tổng số lô 26. Diện tích tổng cộng 2.808 m2.
* Khu B-LK.35: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 2.000 m2.
* Khu B-LK.36: Tổng số lô 62. Diện tích tổng cộng 7.160 m2.
* Khu B-LK.37: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 1.776 m2.
* Khu B-LK.38: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 1.776 m2.
* Khu B-LK.39: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 1.776 m2.
* Khu B-LK.40: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 1.776 m2.
* Khu B-LK.41: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.112 m2.
* Khu B-LK.42: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.112 m2.
* Khu B-LK.43: Tổng số lô 6. Diện tích tổng cộng 784 m2.
* Khu B-LK.44: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 1.984 m2.
* Khu B-LK.45: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.568 m2.
* Khu B-LK.46: Tổng số lô 40. Diện tích tổng cộng 4.376 m2.
* Khu B-LK.47: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 2.000 m2.
* Khu B-LK.48: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 2.000 m2.
* Khu B-LK.49: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.651 m2.
* Khu B-LK.50: Tổng số lô 21. Diện tích tổng cộng 2.506 m2.
* Khu B-LK.51: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.199 m2.
* Khu B-LK.52: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 2.216 m2.
* Khu B-LK.53: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.440 m2.
* Khu B-LK.54: Tổng số lô 6. Diện tích tổng cộng 752 m2.
* Khu B-LK.55: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.440 m2.
* Khu B-LK.56: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.650 m2.
* Khu B-LK.57: Tổng số lô 6. Diện tích tổng cộng 752 m2.
* Khu C-LK.01: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.968 m2.
* Khu C-LK.02: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.953 m2.
* Khu C-LK.03: Tổng số lô 8. Diện tích tổng cộng 1.032 m2.
* Khu C-LK.04: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 1.555 m2.
* Khu C-LK.05: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 1.584 m2.
* Khu C-LK.06: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 2.160 m2.
* Khu C-LK.07: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 2.320 m2.
* Khu C-LK.08: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 1.709 m2.
* Khu C-LK.09: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 1.284 m2.
* Khu C-LK.10: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 1.343 m2.
* Khu C-LK.11: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 1.373 m2.
* Khu C-LK.12: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 2.084 m2.
* Khu C-LK.13: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 2.830 m2.
* Khu C-LK.14: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.705 m2.
* Khu C-LK.15: Tổng số lô 17. Diện tích tổng cộng 2.146 m2.
* Khu C-LK.16: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.515 m2.
* Khu C-LK.17: Tổng số lô 17. Diện tích tổng cộng 2.514 m2.
* Khu C-LK.18: Tổng số lô 38. Diện tích tổng cộng 5.033 m2.
* Khu C-LK.19: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 1.466 m2.
* Khu C-LK.20: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.575 m2.
* Khu C-LK.21: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 1.265 m2.
* Khu C-LK.22: Tổng số lô 6. Diện tích tổng cộng 677 m2.
* Khu C-LK.23: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 1.301 m2.
* Khu C-LK.24: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 1.432 m2.
* Khu C-LK.25: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.652 m2.
* Khu C-LK.26: Tổng số lô 32. Diện tích tổng cộng 4.135 m2.
* Khu C-LK.27: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 2.571 m2.
* Khu C-LK.28: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 2.575 m2.
* Khu C-LK.29: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 2.467 m2.
* Khu C-LK.30: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 2.471 m2.
* Khu C-LK.31: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.206 m2.
* Khu C-LK.32: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.198 m2.
* Khu C-LK.33: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.756 m2.
* Khu C-LK.34: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 2.071 m2.
* Khu C-LK.35: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.314 m2.
* Khu C-LK.36: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 1.450 m2.
* Khu C-LK.37: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.432 m2.
* Khu C-LK.38: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.120 m2.
* Khu C-LK.39: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 1.320 m2.
* Khu C-LK.40: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.480 m2.
* Khu C-LK.41: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 2.244 m2.
* Khu C-LK.42: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.480 m2.
* Khu C-LK.43: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 2.244 m2.
* Khu C-LK.44: Tổng số lô 7. Diện tích tổng cộng 882 m2.
* Khu C-LK.45: Tổng số lô 5. Diện tích tổng cộng 642 m2.
* Khu C-LK.46: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.497 m2.
* Khu C-LK.47: Tổng số lô 10. Diện tích tổng cộng 1.089 m2.
* Khu C-LK.48: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.497 m2.
* Khu C-LK.49: Tổng số lô 29. Diện tích tổng cộng 2.500 m2.
* Khu C-LK.50: Tổng số lô 7. Diện tích tổng cộng 882 m2.
* Khu C-LK.51: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.472 m2.
* Khu C-LK.52: Tổng số lô 8. Diện tích tổng cộng 960 m2.
* Khu C-LK.53: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.112 m2.
* Khu C-LK.54: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 1.632 m2.
* Khu C-LK.55: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 1.888 m2.
* Khu C-LK.56: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 1.632 m2.
* Khu C-LK.57: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 1.888 m2.
* Khu C-LK.58: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.112 m2.
* Khu C-LK.59: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.112 m2.
* Khu C-LK.60: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 1.888 m2.
* Khu C-LK.61: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 1.871 m2.
* Khu C-LK.62: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 1.888 m2.
* Khu C-LK.63: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.224 m2.
* Khu C-LK.64: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.892 m2.
* Khu C-LK.65: Tổng số lô 47. Diện tích tổng cộng 5.416 m2.
* Khu C-LK.66: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 1.372 m2.
* Khu C-LK.67: Tổng số lô 26. Diện tích tổng cộng 3.264 m2.
* Khu C-LK.68: Tổng số lô 8. Diện tích tổng cộng 1.000 m2.
* Khu C-LK.69: Tổng số lô 26. Diện tích tổng cộng 2.977 m2.
* Khu C-LK.70: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.627 m2.
* Khu C-LK.71: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.604 m2.
* Khu C-LK.72: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 1.764 m2.
* Khu C-LK.73: Tổng số lô 19. Diện tích tổng cộng 2.344 m2.
* Khu C-LK.74: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.112 m2.
* Khu C-LK.75: Tổng số lô 10. Diện tích tổng cộng 1.382 m2.
* Khu C-LK.76: Tổng số lô 28. Diện tích tổng cộng 3.244 m2.
* Khu C-LK.77: Tổng số lô 28. Diện tích tổng cộng 3.290 m2.
* Khu C-LK.78: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 2.704 m2.
* Khu C-LK.79: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.112 m2.
* Khu C-LK.80: Tổng số lô 8. Diện tích tổng cộng 960 m2.
* Khu C-LK.81: Tổng số lô 28. Diện tích tổng cộng 3.152 m2.
* Khu C-LK.82: Tổng số lô 28. Diện tích tổng cộng 3.328 m2.
* Khu C-LK.83: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.584 m2.
* Khu C-LK.84: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.444 m2.
* Khu C-LK.85: Tổng số lô 30. Diện tích tổng cộng 3.415 m2.
* Khu C-LK.86: Tổng số lô 24. Diện tích tổng cộng 2.960 m2.
* Khu C-LK.87: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 2.000 m2.
* Khu C-LK.88: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 2.000 m2.
* Khu C-LK.89: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.112 m2.
* Khu C-LK.90: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.112 m2.
* Khu D-LK.01: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.708 m2.
* Khu D-LK.02: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 2.283 m2.
* Khu D-LK.03: Tổng số lô 28. Diện tích tổng cộng 3.212 m2.
* Khu D-LK.04: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 992 m2.
* Khu D-LK.05: Tổng số lô 8. Diện tích tổng cộng 1.018 m2.
* Khu D-LK.06: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.860 m2.
* Khu D-LK.07: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.840 m2.
* Khu D-LK.08: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 1.216 m2.
* Khu D-LK.09: Tổng số lô 40. Diện tích tổng cộng 3.766 m2.
* Khu D-LK.10: Tổng số lô 10. Diện tích tổng cộng 2.439 m2.
* Khu D-LK.11: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 2.051 m2.
* Khu D-LK.12: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.997 m2.
* Khu D-LK.13: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.955 m2.
* Khu D-LK.14: Tổng số lô 24. Diện tích tổng cộng 3.211 m2.
* Khu D-LK.15: Tổng số lô 19. Diện tích tổng cộng 2.415 m2.
* Khu D-LK.16: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 1.968 m2.
* Khu D-LK.17: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 1.432 m2.
* Khu D-LK.18: Tổng số lô 30. Diện tích tổng cộng 3.936 m2.
* Khu D-LK.19: Tổng số lô 40. Diện tích tổng cộng 5.008 m2.
* Khu D-LK.20: Tổng số lô 24. Diện tích tổng cộng 3.179 m2.
* Khu D-LK.21: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 2.515 m2.
* Khu D-LK.22: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.968 m2.
* Khu D-LK.23: Tổng số lô 30. Diện tích tổng cộng 3.936 m2.
* Khu D-LK.24: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 1.432 m2.
* Khu D-LK.25: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 1.710 m2.
* Khu D-LK.26: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 1.432 m2.
* Khu D-LK.27: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.844 m2.
* Khu D-LK.28: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.584 m2.
* Khu D-LK.29: Tổng số lô 28. Diện tích tổng cộng 3.688 m2.
* Khu D-LK.30: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.834 m2.
* Khu D-LK.31: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.856 m2.
* Khu D-LK.32: Tổng số lô 28. Diện tích tổng cộng 3.721 m2.
* Khu D-LK.33: Tổng số lô 28. Diện tích tổng cộng 3.721 m2.
* Khu D-LK.34: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.860 m2.
* Khu D-LK.35: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.460 m2.
* Khu D-LK.36: Tổng số lô 7. Diện tích tổng cộng 932 m2.
* Khu D-LK.37: Tổng số lô 8. Diện tích tổng cộng 1.016 m2.
* Khu D-LK.38: Tổng số lô 7. Diện tích tổng cộng 838 m2.
* Khu D-LK.39: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 1.314 m2.
* Khu D-LK.40: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 1.592 m2.
* Khu D-LK.41: Tổng số lô 7. Diện tích tổng cộng 904 m2.
* Khu D-LK.42: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 1.468 m2.
* Khu D-LK.43: Tổng số lô 26. Diện tích tổng cộng 3.184 m2.
* Khu D-LK.44: Tổng số lô 7. Diện tích tổng cộng 1.048 m2.
* Khu D-LK.45: Tổng số lô 26. Diện tích tổng cộng 3.184 m2.
* Khu D-LK.46: Tổng số lô 19. Diện tích tổng cộng 2.041 m2.
* Khu D-LK.47: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 1.912 m2.
* Khu D-LK.48: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 1.647 m2.
* Khu D-LK.49: Tổng số lô 17. Diện tích tổng cộng 2.215 m2.
* Khu D-LK.50: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 1.582 m2.
* Khu D-LK.51: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 1.593 m2.
* Khu D-LK.52: Tổng số lô 10. Diện tích tổng cộng 1.271 m2.
* Khu D-LK.53: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 1.404 m2.
* Khu D-LK.54: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 1.691 m2.
* Khu D-LK.55: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 1.951 m2.
* Khu D-LK.56: Tổng số lô 21. Diện tích tổng cộng 2.673 m2.
* Khu D-LK.57: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 2.741 m2.
* Khu D-LK.58: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.811 m2.
* Khu D-LK.59: Tổng số lô 26. Diện tích tổng cộng 2.985 m2.
* Khu D-LK.60: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 2.501 m2.
* Khu D-LK.61: Tổng số lô 10. Diện tích tổng cộng 1.229 m2.
* Khu D-LK.62: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 1.592 m2.
* Khu D-LK.63: Tổng số lô 26. Diện tích tổng cộng 2.882 m2.
* Khu D-LK.64: Tổng số lô 28. Diện tích tổng cộng 3.153 m2.
* Khu D-LK.65: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 1.732 m2.
* Khu D-LK.66: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 2.025 m2.

 Mật độ xây dựng ( tối đa): 70%.

* Quy mô xây dựng (tối đa): 3 tầng (1 trệt+ 2 lầu), sàn mái bê tong cốt thép hoặc mái ngói.
* Chiều cao xây dựng: + 11,2m (so với cos vỉa hè) cụ thể như sau:

+ Cos nền: + 0,3m (so với cos vỉa hè)

+ Độ cao sàn lầu 1: + 4,0m (cộng thêm 4m so với cos nền).

+ Độ cao sàn lầu 2: + 7,6m (cộng thêm 3,6m so với cos sàn lầu 1)

+ Độ cao sàn mái: + 10,9m (cộng thêm 3,3m so với cos sàn lầu 2)

+ Độ cao đỉnh mái (nếu mái ngói): + 15,3m (cộng thêm 4,4m so với cos sàn mái).

* Chỉ giới đường đỏ:

+ Đường số N1: Tính từ tim đường vào 7,5m.

+ Đường số N2: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N3: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N4: Tính từ tim đường vào 6m

+ Đường số N5: Tính từ tim đường vào 7,5m.

+ Đường số N6: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N7: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N8: Tính từ tim đường vào 6m

+ Đường số N9: Tính từ tim đường vào 6m

+ Đường số N10: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N11: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N12: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N13: Tính từ tim đường vào 7,5m

+ Đường số N14: Tính từ tim đường vào 6m

+ Đường số N15: Tính từ tim đường vào 6m

+ Đường số N16: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N17: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N18: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N19: Tính từ tim đường vào 7,5m.

+ Đường số N20: Tính từ tim đường vào 6m

+ Đường số N21: Tính từ tim đường vào 6m

+ Đường số N22: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N23: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N24: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N41: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N47: Tính từ tim đường vào 6m

+ Đường số N48: Tính từ tim đường vào 6m

+ Đường số N49: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N50: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N51: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N52: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N53: Tính từ tim đường vào 6m

+ Đường số N54: Tính từ tim đường vào 6m

+ Đường số N55: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N56: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N57: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N58: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N59: Tính từ tim đường vào 6m

+ Đường số N60: Tính từ tim đường vào 6m

+ Đường số N61: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N62: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N63: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N65: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N66: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N67: Tính từ tim đường vào 6m.

+ Đường số N68: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N127: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N121: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N126: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N125: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N124: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N123: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N101: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N91: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N98: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N95: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N92: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N91: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N94: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N90: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N80: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N93: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N88: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N85: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N84: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N86: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N102: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N96: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N103: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N112: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N113: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N89: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N129: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N130: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N128: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N71: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N146: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N148: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N139: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N145: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N144: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N147: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N135: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N134: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N133: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N132: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N131: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N136: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N106: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N109: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số N108: Tính từ tim đường vào 6m .

+ Đường số DN1: Tính từ tim đường vào 10,25m.

+ Đường số DN2: Tính từ tim đường vào 10,25m.

+ Đường số DN3: Tính từ tim đường vào 10,25m.

+ Chỉ giới xây dựng công trình:

* + Chỉ giới xây dựng công trình:

+ Mặt tiền lùi vào 2m so với chỉ giới đường đỏ.

+ Khoảng lùi sân sau: 2,0m tính từ ranh đất.

* Khi mở cửa sổ phải cách ranh đất của công trình, nhà ở, hàng rào ít nhất là 2m. Khi mở khung kính lấy sáng cách ranh đất ít nhất 1,5m.
* Không có bộ phận nào của nhà được vượt quá chỉ giới đường đỏ.
* Các bộ phận: bậc thềm, vệt dắt xe, bậu cửa, gờ chỉ, cánh cửa, ô văng, mái đón, móng nhà được phép vượt quá chỉ giới xây dựng nhưng không được vượt quá chỉ giới đường đỏ.
* Độ vươn ban công, mái đua, ô văng: Tính từ chỉ giới xây dựng công trình đến mép ngoài cùng của ban công là 1,4m. Không được che chắn tạo thành lô-gia.
* Mẫu thiết kế nhà ở: Tham khảo mẫu thiết kế kèm theo.
1. Nhà vườn (loại đơn lập): Bao gồm
* Khu A-BTV.01: Tổng số lô 6. Diện tích tổng cộng 1.639 m2.
* Khu A-BTV.02: Tổng số lô 7. Diện tích tổng cộng 1.887 m2.
* Khu A-BTV.03: Tổng số lô 7. Diện tích tổng cộng 1.909 m2.
* Khu A-BTV.04: Tổng số lô 6. Diện tích tổng cộng 1.685 m2.
* Khu A-BTV.05: Tổng số lô 7. Diện tích tổng cộng 2.119 m2.
* Khu A-BTV.06: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 3.605 m2.
* Khu A-BTV.07: Tổng số lô 8. Diện tích tổng cộng 2.405 m2.
* Khu A-BTV.08: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 5.354 m2.
* Khu A-BTV.09: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 5.080 m2.
* Khu A-BTV.10: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 4.796 m2.
* Khu A-BTV.11: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 4.792 m2.
* Khu A-BTV.12: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 5.080 m2.
* Khu A-BTV.13: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 5.364 m2.
* Khu A-BTV.14: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 5.628 m2.
* Khu A-BTV.15: Tổng số lô 7. Diện tích tổng cộng 3.119 m2.
* Khu A-BTV.16: Tổng số lô 5. Diện tích tổng cộng 1.575 m2.
* Khu A-BTV.17: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 6.897 m2.
* Khu A-BTV.18: Tổng số lô 19. Diện tích tổng cộng 5.915 m2.
* Khu A-BTV.19: Tổng số lô 15. Diện tích tổng cộng 4.930 m2.
* Khu A-BTV.20: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 4.161 m2.
* Khu B-BTV.01: Tổng số lô 13. Diện tích tổng cộng 4.279 m2.
* Khu B-BTV.02: Tổng số lô 19. Diện tích tổng cộng 6.173 m2.
* Khu B-BTV.03: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 6.885 m2.
* Khu B-BTV.04: Tổng số lô 6. Diện tích tổng cộng 1.736 m2.
* Khu B-BTV.05: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 3.080 m2.
* Khu B-BTV.06: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 6.926 m2.
* Khu B-BTV.07: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 6.774 m2.
* Khu B-BTV.08: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 3.216 m2.
* Khu B-BTV.09: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 3.854 m2.
* Khu B-BTV.10: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 4.919 m2.

Khu B-BTV.11: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 5.200 m2

* Mật độ xây dựng (tối đa): 60%.
* Quy mô xây dựng (tối đa): 3 tầng (1 trệt+ 2 lầu), sàn mái bê tong cốt thép hoặc mái ngói.
* Chiều cao xây dựng: + 11,2m (so với cos vỉa hè) cụ thể như sau:

+ Cos nền: + 0,3m (so với cos vỉa hè)

+ Độ cao sàn lầu 1: + 4,0m (cộng thêm 4m so với cos nền).

+ Độ cao sàn lầu 2: + 7,6m (cộng thêm 3,6m so với cos sàn lầu 1)

+ Độ cao sàn mái: + 10,9m (cộng thêm 3,3m so với cos sàn lầu 2)

+ Độ cao đỉnh mái (nếu mái ngói): + 15,3m (cộng thêm 4,4m so với cos sàn mái).

* Chỉ giới đường đỏ:

+ Đường số N114: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N167: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N71: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N122: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số 115: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N139: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N138: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N141: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N140: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N143: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N97: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N142: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N76: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N75: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N74: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N31: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N40: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N43: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N58: Tính từ tim đường vào 9,0m.

+ Đường số N42: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N39: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N28: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N27: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số N36: Tính từ tim đường vào 6,0m.

+ Đường số DN3: Tính từ tim đường vào 10,25m.

* Chỉ giới xây dựng công trình:

+ Mặt tiền lùi vào 3m so với chỉ giới đường đỏ.

+ Khoảng lùi sân sau: 2,0m tính từ ranh đất.

* Khi mở cửa sổ phải cách ranh đất của công trình, nhà ở, hàng rào ít nhất là 2m. Khi mở khung kính lấy sáng cách ranh đất ít nhất 1,5m.
* Không có bộ phận nào của nhà vượt quá chỉ giới đường đỏ (kể cả bộ phân ngầm dưới mặt đất).
* Độ vươn ban công: Tính từ chỉ giới xây dựng công trình đến mép ngoài cùng của ban công là: 1,4m.
* Mẫu thiết kế nhà ở: Tham khảo mẫu thiết kế kèm theo.
1. Nhà vườn (loại song lập): Bao gồm
* Khu A-BTS.01: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 4.519 m2.
* Khu A-BTS.02: Tổng số lô 21. Diện tích tổng cộng 4.288 m2.
* Khu A-BTS.03: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 4.055 m2.
* Khu A-BTS.04: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 4.057 m2.
* Khu A-BTS.05: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 4.042 m2.
* Khu A-BTS.06: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 3.984 m2.
* Khu A-BTS.07: Tổng số lô 24. Diện tích tổng cộng 3.916 m2.
* Khu A-BTS.08: Tổng số lô 24. Diện tích tổng cộng 3.973 m2.
* Khu A-BTS.09: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 4.229 m2.
* Khu A-BTS.10: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 4.512 m2.
* Khu A-BTS.11: Tổng số lô 5. Diện tích tổng cộng 948 m2.
* Khu A-BTS.12: Tổng số lô 5. Diện tích tổng cộng 948 m2.
* Khu A-BTS.13: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 4.511 m2.
* Khu A-BTS.14: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 3.551 m2.
* Khu A-BTS.15: Tổng số lô 24. Diện tích tổng cộng 3.973 m2.
* Khu A-BTS.16: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 3.496 m2.
* Khu A-BTS.17: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 3.583 m2.
* Khu A-BTS.18: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 2.959 m2.
* Khu A-BTS.19: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 3.477 m2.
* Khu A-BTS.20: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 2.792 m2.
* Khu A-BTS.21: Tổng số lô 26. Diện tích tổng cộng 3.208 m2.
* Khu B-BTS.01: Tổng số lô 14. Diện tích tổng cộng 2.902 m2.
* Khu B-BTS.02: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 3.111 m2.
* Khu B-BTS.03: Tổng số lô 27. Diện tích tổng cộng 3.972 m2.
* Khu B-BTS.04: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 3.668 m2.
* Khu B-BTS.05: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 2.211 m2.
* Khu B-BTS.06: Tổng số lô 22. Diện tích tổng cộng 4.653 m2.
* Khu B-BTS.07: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 3.208 m2.
* Khu B-BTS.08: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 3.172 m2.
* Khu B-BTS.09: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 3.854 m2.
* Khu B-BTS.10: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 3.300 m2.
* Khu B-BTS.11: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 3.300 m2.
* Khu B-BTS.12: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 4.064 m2.
* Khu B-BTS.13: Tổng số lô 24. Diện tích tổng cộng 4.432 m2.
* Khu B-BTS.14: Tổng số lô 24. Diện tích tổng cộng 4.432 m2.
* Khu B-BTS.15: Tổng số lô 26. Diện tích tổng cộng 4.939 m2.
* Khu B-BTS.16: Tổng số lô 27. Diện tích tổng cộng 5.162 m2.
* Khu B-BTS.17: Tổng số lô 31. Diện tích tổng cộng 5.385 m2.
* Khu B-BTS.18: Tổng số lô 54. Diện tích tổng cộng 10.230 m2.
* Khu B-BTS.19: Tổng số lô 39. Diện tích tổng cộng 7.516 m2.
* Khu B-BTS.20: Tổng số lô 27. Diện tích tổng cộng 4.774 m2.
* Khu B-BTS.21: Tổng số lô 27. Diện tích tổng cộng 4.610 m2.
* Khu B-BTS.22: Tổng số lô 12. Diện tích tổng cộng 2.304 m2.
* Khu C-BTS.01: Tổng số lô 20. Diện tích tổng cộng 4.477 m2.
* Khu C-BTS.02: Tổng số lô 35. Diện tích tổng cộng 8.933 m2.
* Khu C-BTS.03: Tổng số lô 5. Diện tích tổng cộng 1.128 m2.
* Khu D-BTS.01: Tổng số lô 5. Diện tích tổng cộng 1.098 m2.
* Khu D-BTS.02: Tổng số lô 18. Diện tích tổng cộng 4.471 m2.
* Khu D-BTS.03: Tổng số lô 11. Diện tích tổng cộng 1.944 m2.
* Khu D-BTS.04: Tổng số lô 16. Diện tích tổng cộng 3.310 m2.
* Khu D-BTS.05: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.462 m2.
* Khu D-BTS.06: Tổng số lô 8. Diện tích tổng cộng 1.281 m2.
* Khu D-BTS.07: Tổng số lô 9. Diện tích tổng cộng 1.458 m2

+ Mật độ xây dựng ( tối đa): 70%.

* Quy mô xây dựng (tối đa): 3 tầng (1 trệt+ 2 lầu), sàn mái bê tong cốt thép hoặc mái ngói.
* Chiều cao xây dựng: + 11,2m (so với cos vỉa hè) cụ thể như sau:

+ Cos nền: + 0,3m (so với cos vỉa hè)

+ Độ cao sàn lầu 1: + 4,0m (cộng thêm 4m so với cos nền).

+ Độ cao sàn lầu 2: + 7,6m (cộng thêm 3,6m so với cos sàn lầu 1)

+ Độ cao sàn mái: + 10,9m (cộng thêm 3,3m so với cos sàn lầu 2)

+ Độ cao đỉnh mái (nếu mái ngói): + 15,3m (cộng thêm 4,4m so với cos sàn mái).

* Đường số N114: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N112: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N167: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số DN3: Tính từ tim đường vào 10,25m.
* Đường số N104: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N97: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N138: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N106: Tính từ tim đường vào 10m.
* Đường số N140: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N97: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N71: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N146: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N135: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N136: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N137: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N139: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N117: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N121: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N103: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N113: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N112: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N89: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N109: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N107: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N106: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N74: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N71: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số DN3: Tính từ tim đường vào 10,25m.
* Đường số N73: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N37: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N54: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N44: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N43: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N46: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N8: Tính từ tim đường vào 9,0m.
* Đường số N40: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N42: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N38: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N39: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N40: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N28: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N33: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N32: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N31: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N34: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N30: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N29: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N27: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N26: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N25: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N24: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N11: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N67: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N66: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N62: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N63: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N64: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Đường số N65: Tính từ tim đường vào 6,0m.
* Chỉ giới xây dựng công trình:

+ Mặt tiền lùi vào 3m so với chỉ giới đường đỏ.

+ Khoảng lùi sân sau: 2,0m tính từ ranh đất.

* Khi mở cửa sổ phải cách ranh đất của công trình, nhà ở, hàng rào ít nhất là 2m. Khi mở khung kính lấy sáng cách ranh đất ít nhất 1,5m.
* Không có bộ phận nào của nhà vượt quá chỉ giới đường đỏ (kể cả bộ phân ngầm dưới mặt đất).
* Độ vươn ban công: Tính từ chỉ giới xây dựng công trình đến mép ngoài cùng của ban công là: 1,4m.
* Mẫu thiết kế nhà ở: Tham khảo mẫu thiết kế kèm theo.

**Điều 5. Giải pháp kết cấu xây dựng nhà**

1. Để xử lý phần móng công trình không vượt quá chỉ giới đường đỏ, giải pháp móng được chọn theo dạng con-sole hoặc móng “chân vịt”.
2. Các công trình phải thi công dạng móng chân vịt, móng bè, móng bang hoặc móng con-sole. Trường hợp có móng cọc, chỉ được sử dụng cọc ép hoặc cọc khoan nhồi.
3. Biện pháp chống sạt lở khi thi công móng: Trường hợp hai nhà liền kề không xây dựng cùng lúc, nhà thi công sau phải xử lý nền móng thật tốt để tránh tình trạng làm sạt lở nhà liền kề. Sử dụng các giải pháp thi công như: Gia cố vách nền nhà liền kề bằng cừ tram, mép ngoài móng cách ranh 0,5m và đưa con-sole đỡ cột.

**Điều 6. Cấp nước và phòng cháy chữa cháy cho công trình**

1. Nghiêm cấm mọi hành vi khoan giếng ngầm lấy nước sinh hoạt.
2. Chủ hộ có trách nhiệm liên hệ với Ban Quản lý để hợp đồng cung cấp nước sinh hoạt.
3. Nghiêm cấm mọi hành vi tự ý đào, đấu nối hệ thống nước trong khu dân cư mà không xin phép Ban Quản lý khu tái định cư.
4. Vị trí đặt bồn nước trên mái nhà buộc phải đặt ở vị trí ½ chiều dài phía sau nhà.

**Điều 7. Thoát nước**

1. Thoát nước mưa: Nước mưa không được xả trực tiếp lên vỉa hè, đường phố mà phải theo hệ thống ống, cống ngầm từ nhà ra hố ga và chảy về hệ thống thoát nước chung.
2. Thoát nước thải: Nước thải từ các khu vệ sinh của các hộ dân trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung phải được xử lý cục bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn theo đúng quy cách.
3. Bể tự hoại: Xây dựng đúng quy cách, đúng tiêu chuẩn và phải đủ dung tích để xử lý chất thải cho từng hộ gia đình.
4. Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại sẽ được nối vào trạm xử lý nước thải sinh hoạt sau khi đã xử lý đạt tiêu chuẩn về môi trường, rồi thoát ra sông rạch.
5. Hệ thống ống đứng không được phép rò rỉ và phải bố trí không ảnh hưởng đến mỹ quan kiến trúc. Ống thoát nước mưa, máng xối không được phép xả nước sang ranh đất kế cận.

**Điều 8. Cấp điện và an toàn điện**

1. Chủ hộ phải liên hệ với Ban quản lý để được hợp đồng cung cấp điện. Nghiêm cấm mọi hành vi tự ý đấu nối với hệ thống điện trong khu dân cư.
2. Trường hợp chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ, khi xây dựng công trình phải đảm bảo khoảng cách an toàn lưới điện hạ thế;
	* Dây bọc: Cách 1,0m tính từ mép ngoài của dây đến mép ngoài công tình theo chiều thẳng đứng.
	* Dây trần: Cách 2,0m tính từ mép ngoài của dây đến mép ngoài công trình theo chiều thẳng đứng.

**Điều 9. Điện chiếu sáng, cây xanh đường phố và vỉa hè**

1. Điện chiếu sáng:

Ban quản lý khu dân cư phối hợp với cơ quan quản lý điện đảm bảo cung cấp hệ thống điện chiếu sáng theo quy hoạch khu dân cư. Trường hợp hư hỏng, chú hộ lân cận phải báo ngay cho cơ quan chức năng để sửa chữa. Nghiêm cấm các hành vi tự ý leo trèo hoặc sử dụng trụ điện chiếu sáng vào mục đích khác.

1. Cây xanh đường phố:
	* Cây xanh: Tổ chức hệ thống cây xanh dọc theo các trục đường kết hợp với cây xanh trong khu quy hoạch và cây xanh công cộng, tất cả góp phần cải tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường.
		+ Loại cây: Là các loại cây xanh đảm bảo các yêu cầu như sau: Xanh quanh năm; không gai; không gây hại khi tiếp xúc; không thu hút côn trùng;… Ngoài ra, một số yêu cầu khác cũng quan trọng như: màu sắc, có hoa, tán rộng…
		+ Trên các vỉa hè đường phố trồng cây bóng mát, khoảng cách 8 ÷ 10m/cây, trông giữa ranh 2 lô đất, các loại cây như xà cử, sao, dầu, phượng vĩ, điệp vàng…Tại các ngã ba, ngã tư không trồng cây làm che khuất tầm nhìn.
		+ Cây xanh công viên: Trồng cỏ nhưng và cỏ lá gừng, đồng thời trồng các loại cây có hoa tầm thấp và cao xen lẫn cây cổ thụ tạo cảnh quan.
		+ Cây xanh dãy phân cách: Trồng cỏ nhung và cỏ lá gừng, đồng thời trồng các loại cây có hoa tầm thấp.
		+ Cây xanh ven kênh: trồng cỏ và các cây cổ thụ tạo cảnh quan, bóng mát đồng thời giữ đất không bị sạt lở xói mòn.
		+ Trong khuôn viên các công trình giáo dục, thể dục thể thao, công trình đầu mối phải có ít nhất 30% diện tích trồng cây xanh.
		+ Trông các khu vườn hòa, công viên trồng cây bóng mát, cây trang trí, bãi cỏ chiếm diện tích không nhỏ hơn 20% diện tích khu đất.
	* Cây xanh đường phố trong khu dân cư do chủ đầu tư khu dân cư trồng, chăm sóc, bảo quản và hưởng lợi. Người dân có trách nhiệm bảo vệ cây xanh đường phố. Không được chặt phá cây, khi có kẻ gian phá hoại, cần phải báo ngay với Ban quản lý để xử lý kịp thời.
	* Ban quản lý có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra việc đốn mé, tỉa cành cây xanh để bảo đảm an toàn nhà cửa và các công trình kỹ thuât.
	* Nghiêm cấm các trường hợp sau đây làm thiệt hại đến cây xanh trong khu dân cư:
		+ Đào bới, đốt rác ở gốc cây.
		+ Tiểu tiện ở gốc cây.
		+ Bẻ cành, lột vỏ cây, đóng đinh, đóng bảng quảng cáo vào cây xanh.
		+ Đốn hạ cây xanh.
		+ Và nhưng hành vi khác làm thiệt hại hoặc ảnh hưởng đến sự phát triển của cây.
2. Khuyến khích người dân trông cây xanh trên ban công, sân trước, sân sau… nhằm cải thiện môi trường cảnh quan cho khu dân cư.
3. Vỉa hè:
	* Vỉa hè trong khu dân cư dùng để đi bộ và bố trí các công trình kỹ thuật đô thị. Vỉa hè do Ban quản lý thực hiện, duy tu bảo quản.
	* Nghiêm cấm các cá nhân tổ chức có hành vi xâm phạm hoặc sử dụng sai mục đích.

**Điều 10. An toàn giao thông đô thị**

1. Công tình xây dựng, cây xanh không được hạn chế tầm nhìn và che khuât các biển báo, tín hiệu điều khiển giao thông.

**Điều 11. Xử lý rác và vệ sinh môi trường**

1. Rác thải:
* Các hộ trong khu dân cư có trách nhiệm hợp đồng với cơ quan vệ sinh đô thị để vận chuyển rác thải sinh hoạt của từng hộ gia đình đến nơi hợp lý.
* Nghiêm cấm mọi hành vi đổ rác bừa bãi gây mất vệ sinh và mỹ quan khu dân cư.
1. Môi trường:
* Không được thường xuyên xả khói, khí thải gây khó chịu cho dân cư xung quanh. Miệng xả ống khói, ống thông hơi không được hướng ra đường phố, nhà xung quanh. Ống thoát hơi có đường kính tối thiểu 34mm, vị trí miệng ống thoát hơi phải đặt phía sau nhà, cách vị trí cao nhất của mái nhà tối thiểu là 1,0m.
* Nếu đặt máy lạnh ở mặt tiền phải đặt ở độ cao trên 3,5m và không được xả nước ngưng trực tiếp trên mặt vỉa hè và đường phố.

**Điều 12. Quy định các biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong khi thi công**

* Lựa chọn thiết bị thi công thích hợp để tránh rung động, khói bụi và tiếng ồn đối với các hộ dân xung quanh.
* Trong quá trình thi công phải trang bị hệ thống che chắn công trình, tránh bụi và vật rơi từ trên cao xuống, tránh xả khói bụi vào môi trường xung quanh.
* Nhà thầu xây dựng phải tổ chức các bãi đỗ vật tự, không được đổ tràn làn trên vỉa hè và đường phố, phải bảo vệ vỉa hè tại các khu vực nhà xây dựng.
* Các loại đất, cát, xà bần phát sinh trong quá trình thi công phải được vận chuyển ngay đến nơi tập kết.
* Trong quá trình vận hành máy móc thiết bị thi công phải hạn chế tiếng ồn, không cho phép vượt quá quy định tiếng ồn trong khu dân cư.

**Điều 13. Mỹ quan đô thị**

1. Mặt tiền công trình, biển quảng cáo đặt ở mặt tiền ngôi nhà không được sử dụng vật liệu có độ phản quang lớn hơn 70%.
2. Không được sử dụng hình thức kiến trúc chắp vá, vật liệu tạm, vật liệu thô sơ.
3. Mặt ngoài nhà không được sơn quét các màu đen, màu tối sấm và trang trí các chi tiết phản mỹ thuật.
4. Mặt tiền các ngôi nhà không được bố trí sân phơi quần áo.
5. Hàng rào trước nhà phải có hình thức kiến trúc gọn nhẹ, thoáng, đảm bảo mỹ quan.
6. Khoảng lùi công trình không được tận dựng xây dựng bất cứ công trình nào ngoại trừ sân, vườn hoa, tiểu cảnh.

**Chương III**

**CÁC QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC QUẢN LÝ XÂY DỰNG NHÀ Ở**

**Điều 14. Cấp phép xây dựng**

1. Các hộ xây dựng nhà ở trong khu dân cư được miễn cấp giấy phép xây dựng. Ban quản lý trực tiếp quản lý xây dựng theo Quy chế quản lý xây dựng được duyệt và chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước về các sai phạm trong xây dựng của nhà đầu tư thứ cấp.
2. Trình tự thủ tục:
* Ban quản lý tiếp nhận hồ sơ xin xây dựng (bản vẽ thiết kế công trình, chi tiết hầm tự hoại 3 ngăn đúng quy cách, các giấy tờ về đất có liên quan), cung cấp bản Quy chế quy hoạch kiến trúc xây dựng, cung cấp mẫu thiết kế nhà ở cho các chủ hộ biết và thực hiện.
* Cắm mốc xây dựng và nghiệm thu hoàn thành công trình.
* Từng quý, Ban quản lý có trách nhiệm thông báo danh sách và gửi hồ sơ các cá nhân xin xây dựng đến Ủy ban nhân dân xã Long Hậu, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc để quản lý.
* Ban quản lý có trách nhiệm kiểm tra việc xây dựng của các chủ hộ.

**Điều 15. Phân công trách nhiệm**

1. Ban quản lý khu dân cư có trách nhiệm.
* Cắm mốc giới xây dựng, nghiệm thu và kiểm tra hoàn thành công trình.
* Ban quản lý cung cấp cho chủ hộ: Quy chế quy hoạch kiến trúc xây dựng, Mẫu thiết kế nhà ở.
* Quản lý trật tự xây dựng trong khu dân cư theo Quy chế quản lý xây dựng Khu tái định cư Thái Sơn.
* Báo cáo mọi trường hợp vi phạm về cơ quan quản lý trật tự đô thị Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc để xử lý theo quy định của pháp luật.
1. Chủ hộ có trách nhiệm.
* Xây dựng công trình chậm nhất là 24 tháng kể từ khi được giao đất.
* Thực hiện theo đúng các quy định trong Quy chế quản lý xây dựng.
* Cung cấp hồ sơ thiết kế công trình để Ban quản lý có cơ sở xem xét và quản lý xây dựng công trình đúng theo quy chế được duyệt.
* Theo dõi quá trình thi công công trình xây dựng của mình và hai hộ liền kề. Nếu xảy ra sự cố phải báo cáo về Ban quản lý và chính quyền địa phương để phối hợp giải quyết.
1. Cá nhân, đơn vị thiết kế nhà ở trong khu dân cư.
* Thực hiện theo đúng các quy định trong Quy chế quản lý xây dựng.
* Ý thức về mức độ thẩm mỹ, bền vững, tiện ích, mối liên hệ giữa công trình với hệ thống kết cấu hạ tầng và cảnh quan chung của các hộ lân cận.
1. Đơn vị thi công có trách nhiệm.
* Thực hiện theo đúng các quy định trong Quy chế quản lý xây dựng.
* Xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được duyệt.
* Đảm bảo an toàn khi thi công.
* Giữ vệ sinh môi trường, dọn dẹp hiện trường sau khi thi công.
1. Cơ quan quản lý nhà nước và địa phương có trách nhiệm.
* Tạo điều kiện cho Ban quản lý triển khai dự án theo đúng quy định.
* Tạo điều kiện cho chủ hộ triển khai xây dựng theo đúng quy định và cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở.
* Tạo điều kiện cho chủ hộ được nhập hộ khẩu và tổ chức sinh hoạt theo khu phố, tiến tới xây dựng khu phố văn hóa.
* Triển khai kiểm tra định kỳ 2 tuần/1 lần trong quá trình xây dựng trong khu dân cư. Nếu phát hiện sai phạm, phải lập biên bản tại hiện trường và buộc chủ hộ tạm ngưng thi công chờ xử lý của cấp có thẩm quyền.

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan quản lý**

1. Cơ quan có thẩm quyền về cấp phép xây dựng (hoặc thẩm định thiết kế cơ sở) có trách nhiệm kiểm tra các tiêu chuẩn thiết kế (phòng cháy, chữa cháy, môi trường, chỉ tiêu thiết kế…) phù hợp với chức năng cụ thể đối với từng công trình. Đảm bảo không tăng dân số khu vực quá mức theo đúng quy hoạch được duyệt.
2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng có trách nhiệm hướng dẫn cho Ban Quản lý Khu tái định cư về chuyên môn trong trường hợp có vướng mặc do tính chất đặc thù của các ô phố.
3. Mọi vi phạm các điều khoản của Quy chế này tùy theo tính chất. mức độ sẽ bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.
4. Chủ đầu tư dự án khi thực hiện chuyển giao hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội có trách nhiệm thông báo bằng văn bản (kèm theo thành phần hồ sơ theo quy định) cho Sở Xây dựng để xem xét hồ sơ, kiểm tra chất lượng công trình và tổ chức tiếp nhận quản lý.
5. Quá trình thực hiện Quy chế này nếu có vướng mắc cần điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, phòng Kinh tế và Hạ tầng, UBND xã Long Hậu, Công ty Cổ phần Thái Sơn Long An chủ động phói hợp với các cơ quan liên quan tham mưu đề xuất trình Ủy ban nhân dân Huyện xem xét, quyết định./.

 **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

 **KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

 Nguyễn Tuấn Thanh